TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN T** **THÀNH PHỐ T**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 491/2019/DS-ST
Ngày: 19/8/2019
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T - THÀNH PHỐ T

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chu Mạnh Tường

2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hồng Ngự – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T tham gia phiên tòa*:** Bà Ngô Thị Tuyết Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 565/2018/TLST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 286/2019/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 192/2019/QĐST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:
1. Ông Dương Đình Th , sinh năm 1947
2. Bà Trần Ngọc T, sinh năm 1949
Cùng hộ khẩu thường trú: Số 67/188 Bùi Đình Tuý, Phường 12, quận T, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Ngọc Bích: Ông Dương Đình T, sinh năm 1947;

Bị đơn: ông Nguyễn Minh M, sinh năm 1961
Địa chỉ: Số 9A2 Chung cư Mỹ Kim, đường 19, Khu phố 4, phường H, quận T, Thành phố H.

(Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 8 năm 2018 và quá trình tố tụng của nguyên đơn ông Dương Đình T và Bà Trần Ngọc B. Bà Trần Ngọc B có ông Dương Đình T làm đại diện hợp pháp theo ủy quyền trình bày:

Ông Dương Đình Th và bà Trần Ngọc B có cho ông Nguyễn Minh M vay tiền theo Hợp đồng cho cá nhân vay tiền lập vào ngày 11/5/2014 cho vay số tiền 190.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 1.5%/tháng, trả tiền lãi vào ngày 11 hàng tháng, nếu không trả đúng hạn thì phải trả lãi suất quá hạn là 150%/tháng; Để đảm bảo hợp đồng vay ông M giao cho ông Th bà Bích giữ bản chính các giấy tờ căn nhà Số 9A2 Chung cư Mỹ Kim, đường 19, Khu phố 4, phường H, quận T, Thành phố H (gồm có bản chính Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 02/10/2008 về việc điều chỉnh, thay thế một phần nội dung Điều 1 Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 26/8/2008 của UBND quận T về bố trí căn hộ chung cư cho hộ ông Nguyễn Minh M trong phạm vi giải tỏa dự án xây dựng đường nối Tân Sơn Nhất – Bình Lợi – Vành đai ngoài trên địa bàn quận T; bản chính các Phiếu thu số CTGS: 00037 ngày 28/10/2008 và Phiếu thu số 00043 ngày 26/12/2008; bản photo Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 26/8/2008 về việc bố trí căn hộ cho ông Nguyễn Minh M); Hết thời hạn trên ông M không trả nợ cho cho ông Th bà B. Ngày 26/4/2016 ông Th bà B và ông M lập giấy thỏa thuận để thanh thanh toán số tiền 190.000.000 đồng trên ông M giao căn nhà số 9A2 Chung cư Mỹ Kim, đường 19, Khu phố 4, phường Hiệp Bình, quận T, Thành phố H cho ông Th bà B quản lý và cho thuê, số tiền thuê nhà hàng tháng ông Thbà B lấy và trừ dần cho đến khi trả hết số nợ trên thì ông Th bà B sẽ giao lại nhà cho ông M. Tuy nhiên, đến nay bị đơn vẫn không thực hiện theo thỏa thuận trên và cũng không trả bất cứ khoản tiền gốc và lãi cho nguyên đơn.

Nay nguyên đơn yêu cầu tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Minh M trả cho nguyên đơn ông Th bà B số tiền nợ gốc 190.000.000 (Một trăm chín mươi triệu) đồng. Về tiền lãi nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 26/4/2016 đến ngày tòa án xét xử theo lãi suất 1.125%/tháng là 85.072.500 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu ông Nguyễn Minh M trả cho nguyên đơn ông Th bà B số tiền nợ gốc 190.000.000 (Một trăm chín mươi triệu) đồng. Về tiền lãi nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 26/4/2016 đến ngày tòa án xét xử theo lãi suất 1.125%/tháng là 85.072.500 đồng, tổng cộng 275.072.500, thanh toán làm 1 lần ngay khi bản án có hiệu lực.

Bị đơn ông Nguyễn Minh M đã được Tòa án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác nhưng vẫn cố tình vắng mặt không đến tòa để làm việc, không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T, Thành phố H phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thẩm phán, thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử sơ thẩm nghị án và ý kiến của Viện Kiểm sát về yêu cầu giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, thẩm phán, thư ký đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Đối với bị đơn đã được tòa tống đạt hợp lệ nhưng không đến. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn cũng không có mặt và không có ý kiến gì. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tụng tố tụng:

Tranh chấp giữa ông Dương Đình Th bà Trần Ngọc B với ông Nguyễn Minh M phát sinh từ quan hệ hợp đồng dân sự về vay tài sản thuộc trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện hợp đồng trên địa bàn quận T, Thành phố H, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H.

Bị đơn ông Nguyễn Minh M vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, Hội đồng xét xử áp dụng điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

2.1. Căn cứ lời khai của nguyên đơn và các hợp đồng do nguyên đơn cung cấp thể hiện vào ngày 11/5/2014 ông Thóa bà B cho ông M vay số tiền 190.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng; thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 1.5%/tháng, trả tiền lãi vào ngày 11 hàng tháng, nếu không trả đúng hạn thì phải trả lãi suất quá hạn là 150%/tháng; Để đảm bảo hợp đồng vay ông M giao cho ông Th bà B giữ giấy tờ căn nhà số 9A2 Chung cư Mỹ Kim, đường 19, Khu phố 4, phường Hiệp Bình, quận T, Thành phố H (gồm có bản chính Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 02/10/2008 về việc điều chỉnh, thay thế một phần nội dung Điều 1 Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 26/8/2008 của UBND quận Thủ Đức về bố trí căn hộ chung cư cho hộ ông Nguyễn Minh M trong phạm vi giải tỏa dự án xây dựng đường nối Tân Sơn Nhất – Bình Lợi – Vành đai ngoài trên địa bàn quận T; bản chính các Phiếu thu số CTGS: 00037 ngày 28/10/2008 và Phiếu thu số 00043 ngày 26/12/2008; bản photo Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 26/8/2008 về việc bố trí căn hộ cho ông Nguyễn Minh M); Hết thời hạn trên ông M không trả nợ cho cho ông Th bà B. Ngày 26/4/2016 ông Th bà B và ông M lập giấy thỏa thuận để thanh thanh toán số tiền 190.000.000 đồng trên ông Môn giao căn nhà số 9A2 Chung cư Mỹ Kim, đường 19, Khu phố 4, phường H, quận T, Thành phố H cho ông Th bà B quản lý và cho thuê,

số tiền thuê nhà hàng tháng ông Th bà B lấy và trừ dần cho đến khi trả hết số nợ trên thì ông Th bà B sẽ giao lại nhà cho ông M.

Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giao đủ số tiền trên cho bị đơn, hết thời hạn vay bị đơn đã vi phạm về nghĩa vụ trả nợ gốc với số tiền 190.000.000 đồng.

2.2. Do bị đơn không đến Tòa án tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không gửi văn bản hay giao nộp tài liệu chứng cứ liên quan đến giao dịch vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ và lời khai và tài liệu chứng cứ của nguyên đơn để xác định bị đơn có vay tiền của nguyên đơn và đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 26/4/2016, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

2.3. Về tiền lãi suất: Theo hợp đồng vay ngày 11/5/2014 giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận về lãi suất 1.5%/tháng. Ngày 26/4/2016 nguyên đơn và bị đơn đã viết giấy thỏa thuận bị đơn giao cho nguyên đơn căn hộ số 9A2 Chung cư Mỹ Kim, đường 19, Khu phố 4, phường H, quận T, Thành phố H để quản lý và cho thuê, số tiền thuê hàng tháng nguyên đơn trừ dần vào số tiền nợ, khi nào bị đơn trả xong số nợ trên nguyên đơn sẽ giao lại căn nhà trên cho bị đơn. Tuy nhiên, bị đơn không thực hiện giao nhà cho nguyên đơn như thỏa thuận. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc 190.000.000 đồng và tiền lãi suất 1.125%/tháng từ ngày 26/4/2016 đến ngày 19/8/2019 cụ thể như sau: 190.000.000 đồng x 1.125%/năm x 39 tháng 24 ngày = 85.072.500 đồng. Tổng cộng là 275.072.500 (Hai trăm bảy mươi lăm triệu không trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và hợp pháp.

Ông Dương Đình Th bà Trần Ngọc B phải trả lại cho ông Nguyễn Minh M bản chính Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 02/10/2008 về việc điều chỉnh, thay thế một phần nội dung Điều 1 Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 26/8/2008 của UBND quận T về bố trí căn hộ chung cư cho hộ ông Nguyễn Minh M trong phạm vi giải tỏa dự án xây dựng đường nối Tân Sơn Nhất – Bình Lợi – Vành đai ngoài trên địa bàn quận T; bản chính các Phiếu thu số CTGS: 00037 ngày 28/10/2008 và Phiếu thu số 00043 ngày 26/12/2008.

2.4 Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sở thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Đình Th bà Trần Ngọc B về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Nguyễn Minh M.

Buộc ông Nguyễn Minh M trả cho ông Dương Đình Th bà Trần Ngọc B số tiền 275.072.500 (Hai trăm bảy mươi lăm triệu không trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm) đồng, thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông Dương Đình Th bà Trần Ngọc B phải trả lại cho ông Nguyễn Minh M bản chính Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 02/10/2008 về việc điều chỉnh, thay thế một phần nội dung Điều 1 Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 26/8/2008 của UBND quận T về bố trí căn hộ chung cư cho hộ ông Nguyễn Minh M trong phạm vi giải tỏa dự án xây dựng đường nối Tân Sơn Nhất – Bình Lợi – Vành đai ngoài trên địa bàn quận Thủ Đức; bản chính các Phiếu thu số CTGS: 00037 ngày 28/10/2008 và Phiếu thu số 00043 ngày 26/12/2008 ngay sau khi ông M trả toàn bộ khoản tiền trên cho ông Th bà B.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bên bị thi hành án chưa thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm 13.753.625 (Mười ba triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm hai) đồng buộc ông Nguyễn Minh M chịu. Hoàn lại cho ông Dương Đình Th bà Trần Ngọc B toàn bộ số tiền tạm ứng án phí 6.252.950 (Sáu triệu hai trăm năm mươi hai nghìn chín trăm năm mươi) đồng theo biên lai số: 23253 ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành an dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Q. T;
- VKSND TP.T;
- Tòa án ND T;
- Chi cục THADS Q.T;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Loan